

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-3.6%	-5.8%

DT thuần Q4/25	1,713	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,045 156%		
YoY: ▲ 704 69.8%		

LN thuần Q4/25	66.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.6 -35.5%		
YoY: ▲ 69.4 2314%		

LN sau thuế Q4/25	148	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.9 53.9%		
YoY: ▲ 139 1589%		

Tỷ suất lãi EBIT 2025	8.1%
YoY: +/-▲ 5.2%	

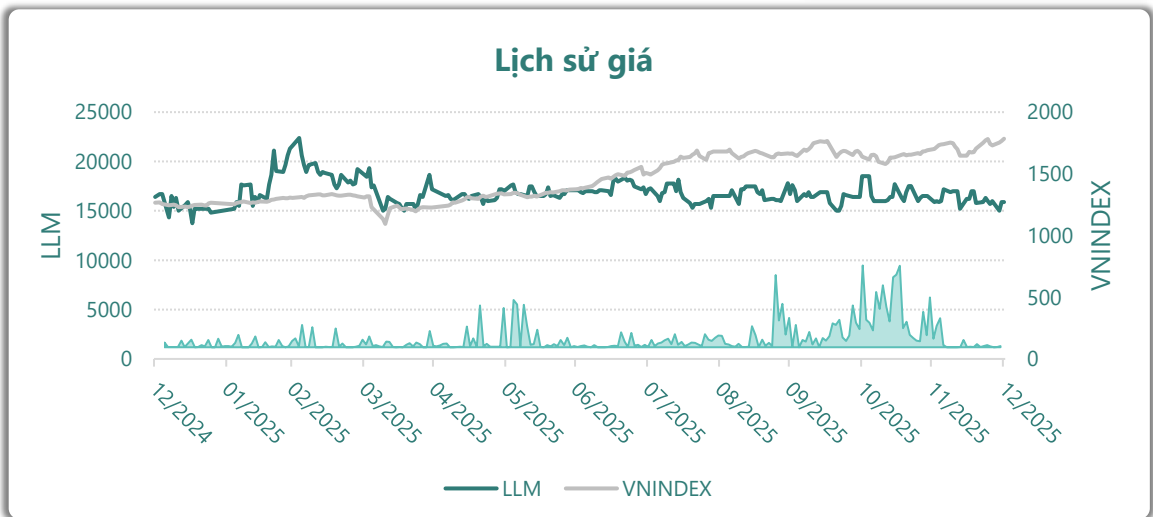
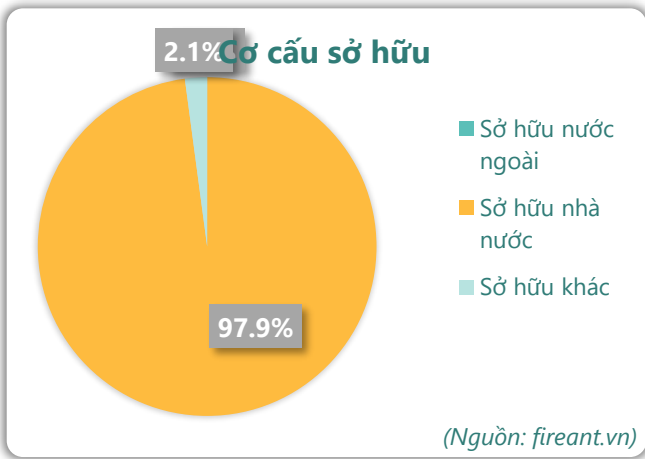
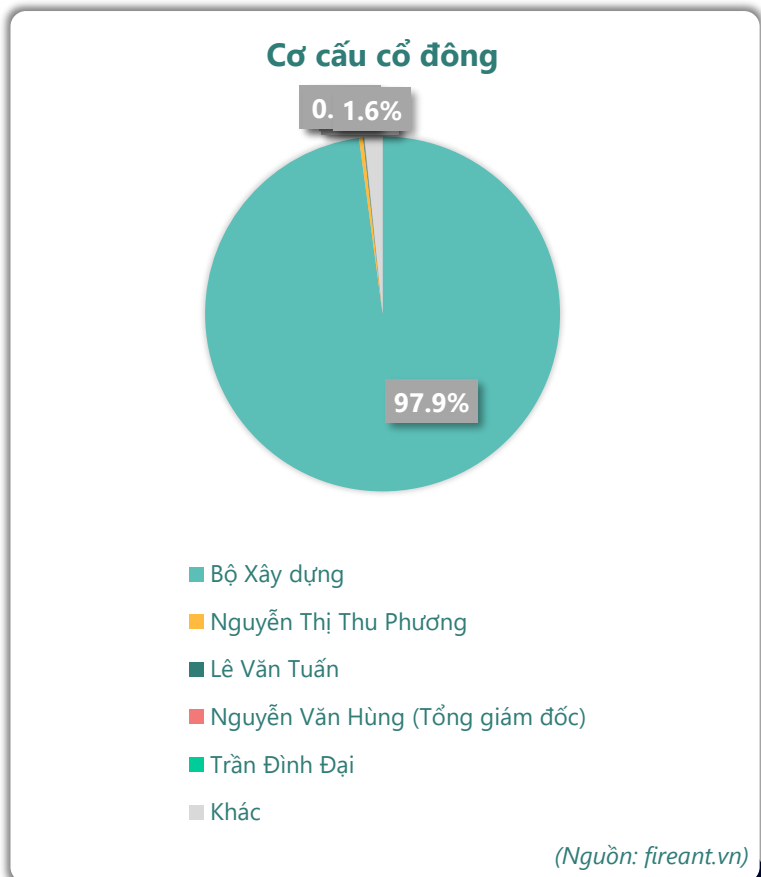
ROE 2025	30.2%
YoY: +/-▲ 20.5%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,744 - 22,383
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,268
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	4,243
P/E	3.7

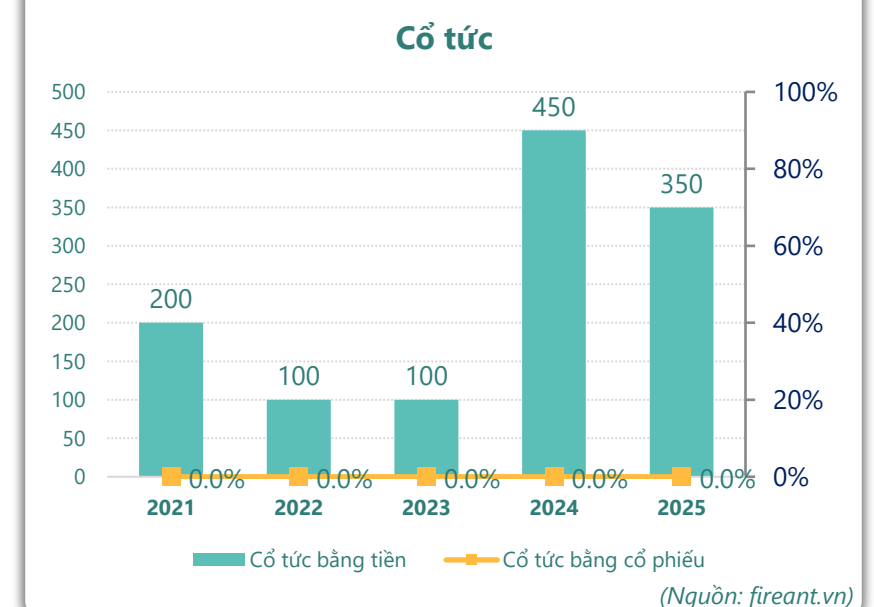
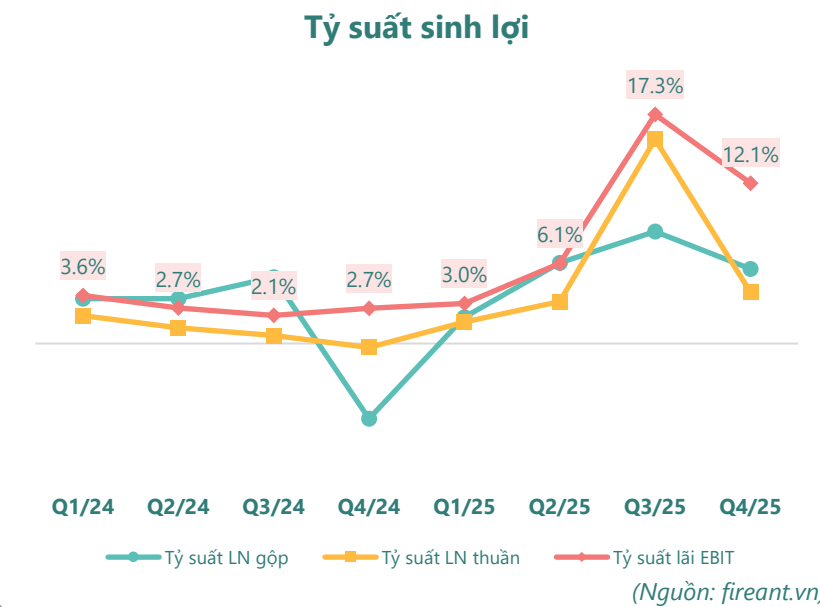
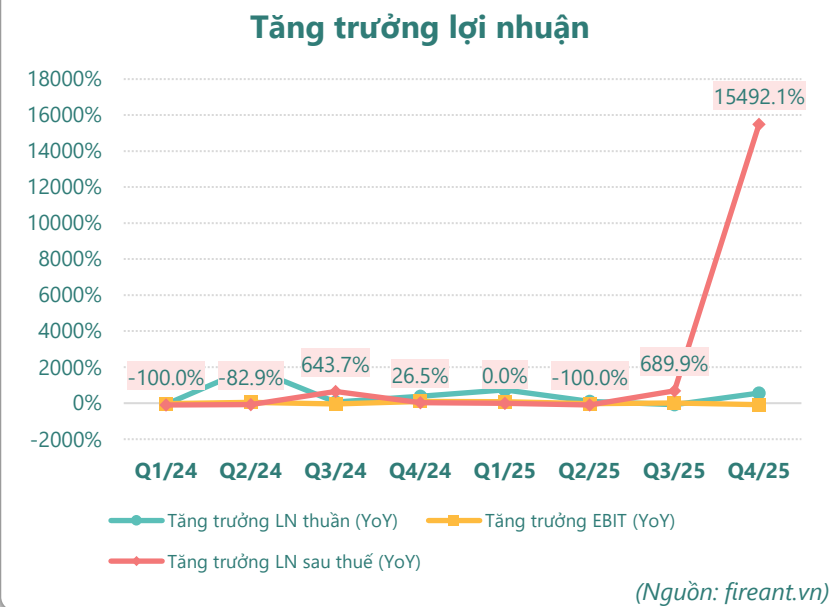
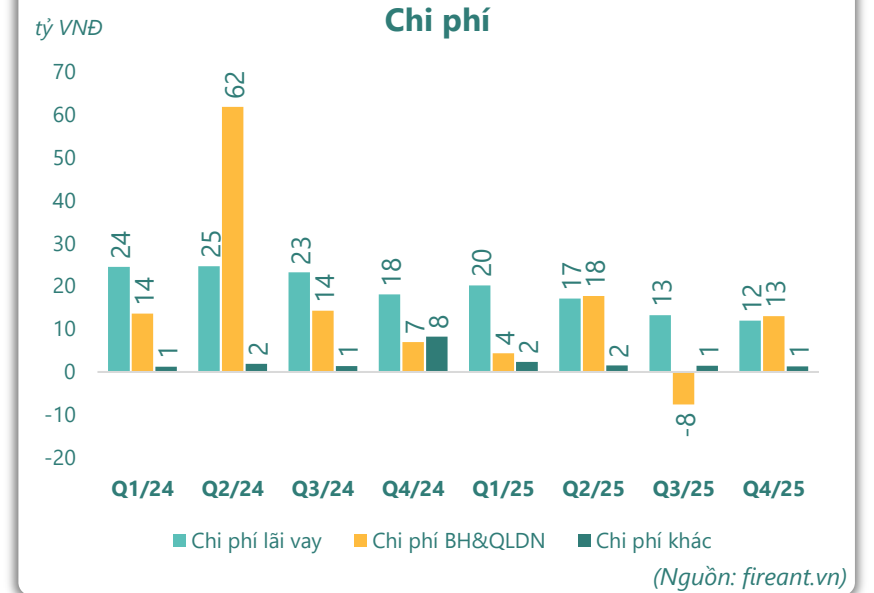
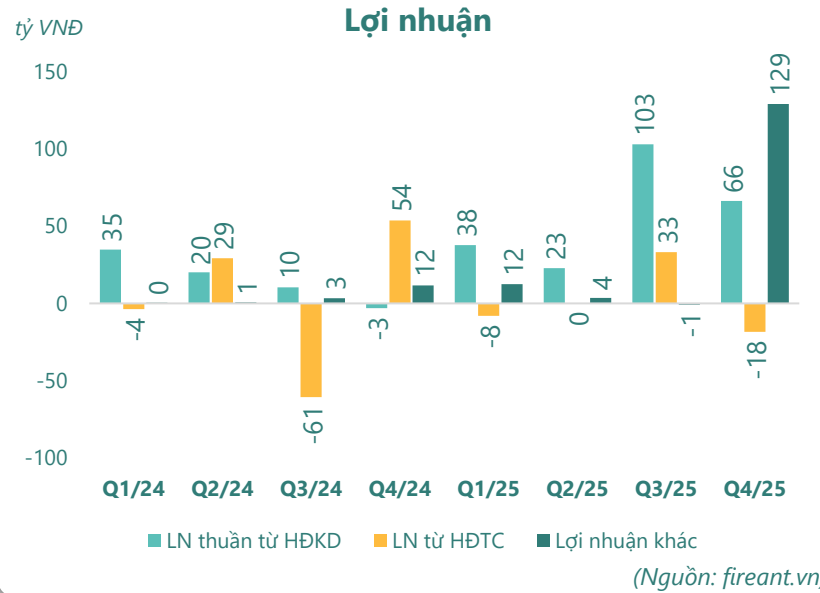
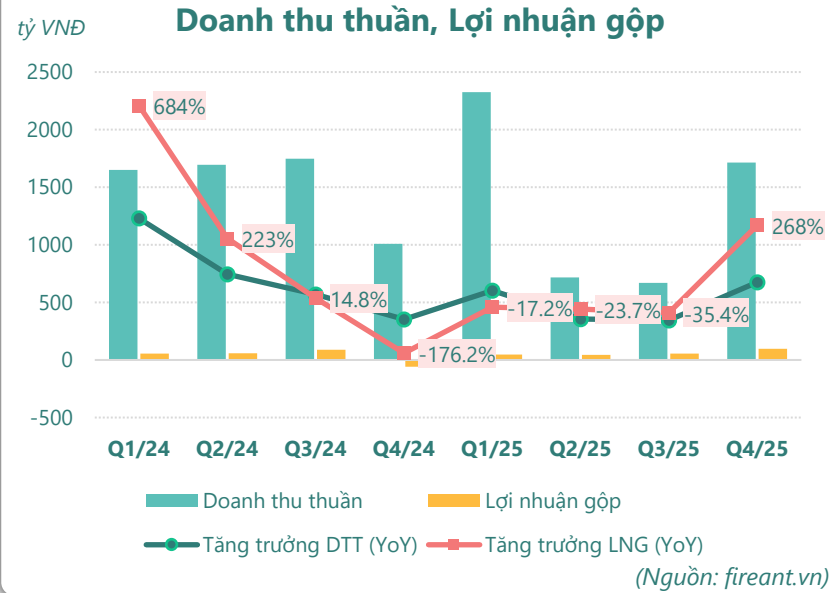
DT thuần 2025	5,426	tỷ VNĐ
YoY: ▼675 -11.1%		

LN thuần 2025	230	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164 248%		

LN sau thuế 2025	320	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 241 303%		



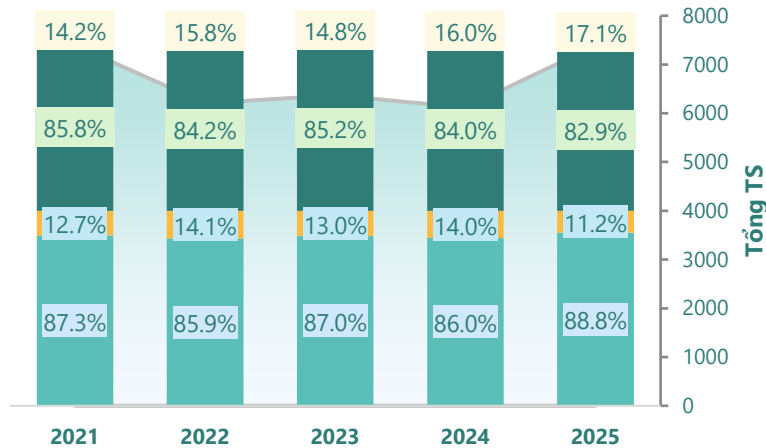
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

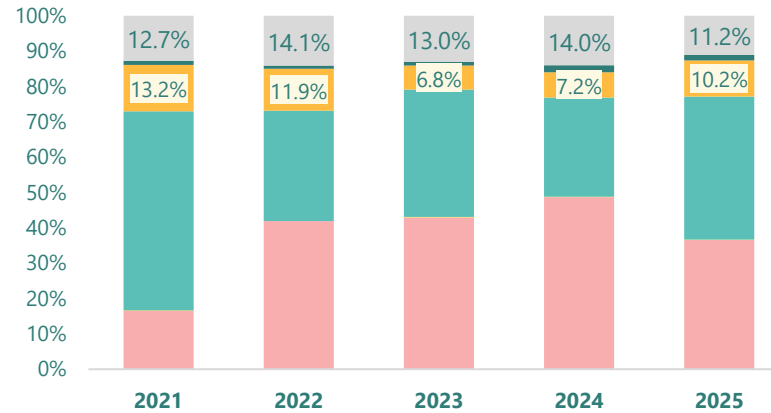
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

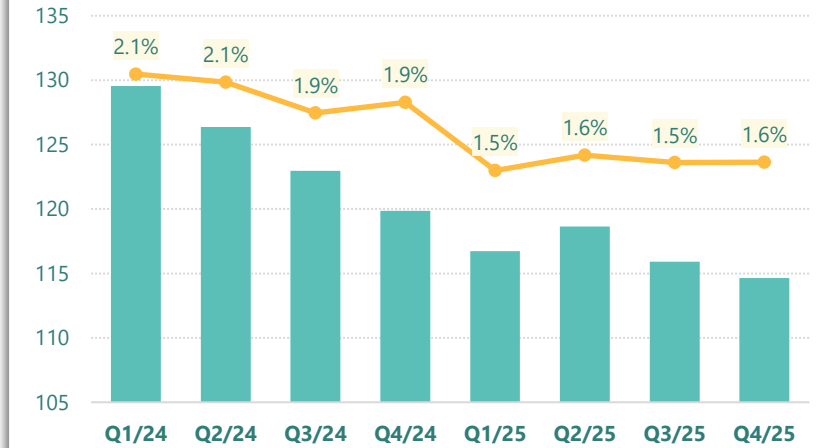


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

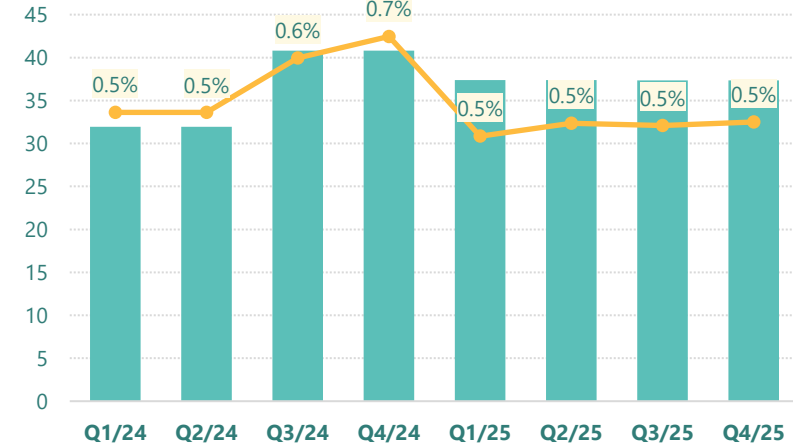


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

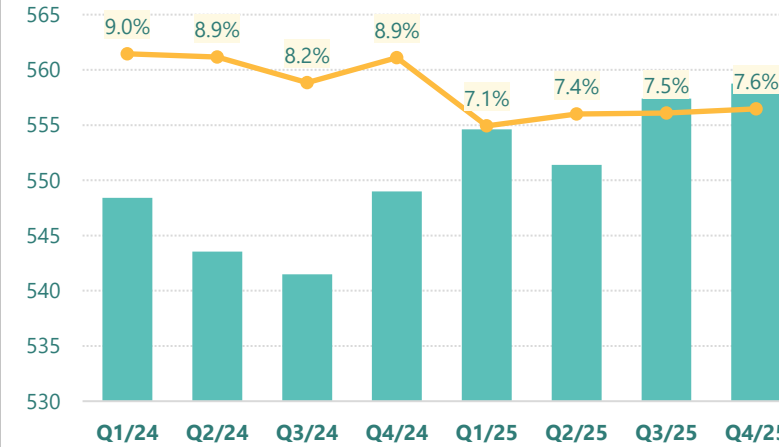


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

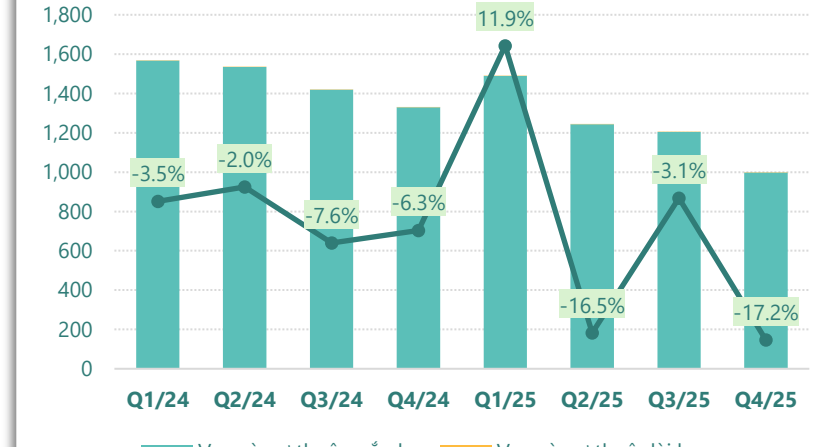


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

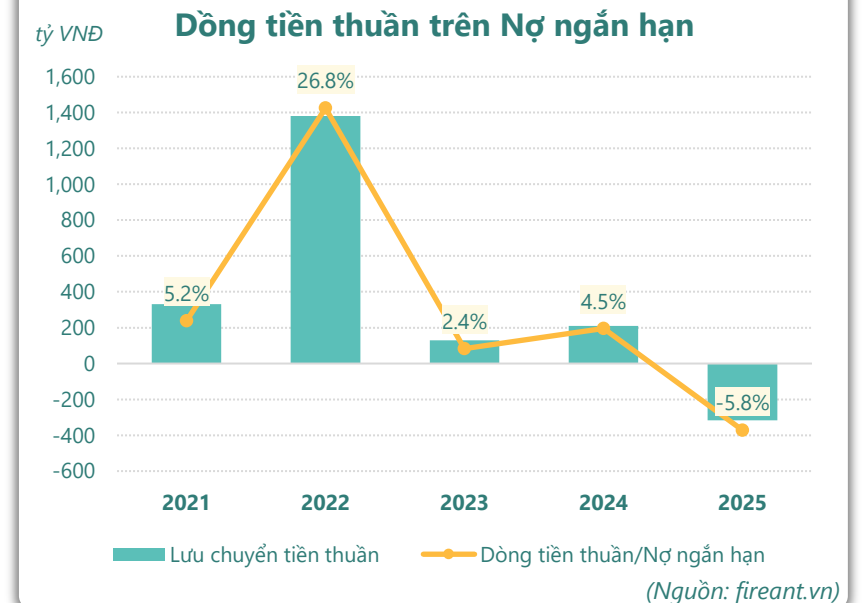
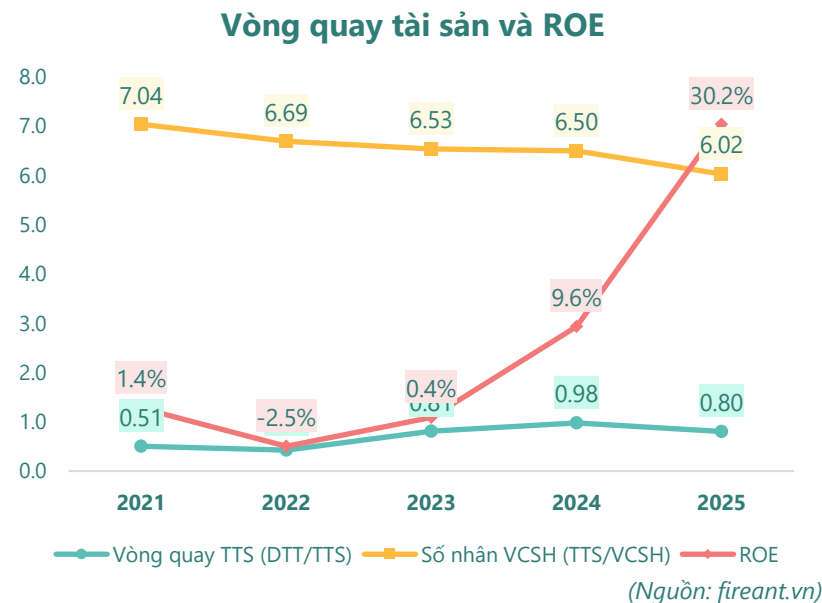
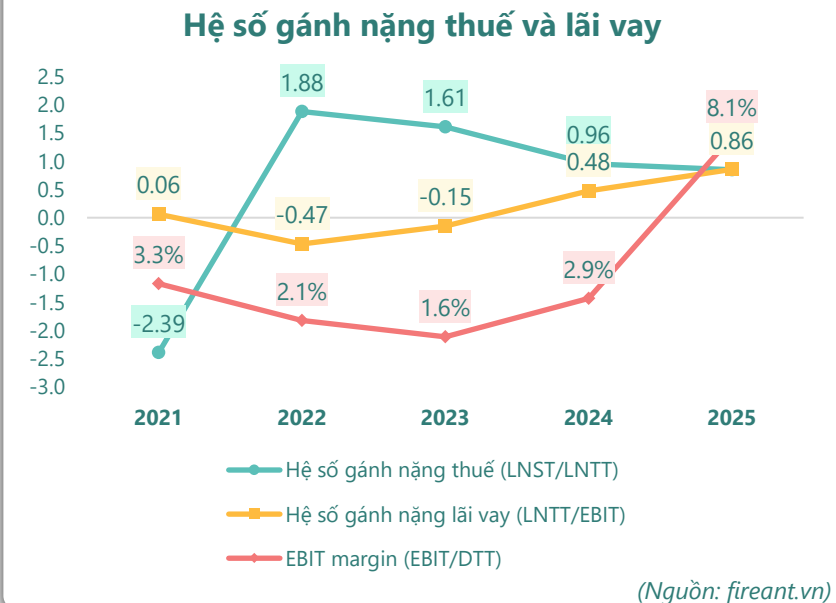
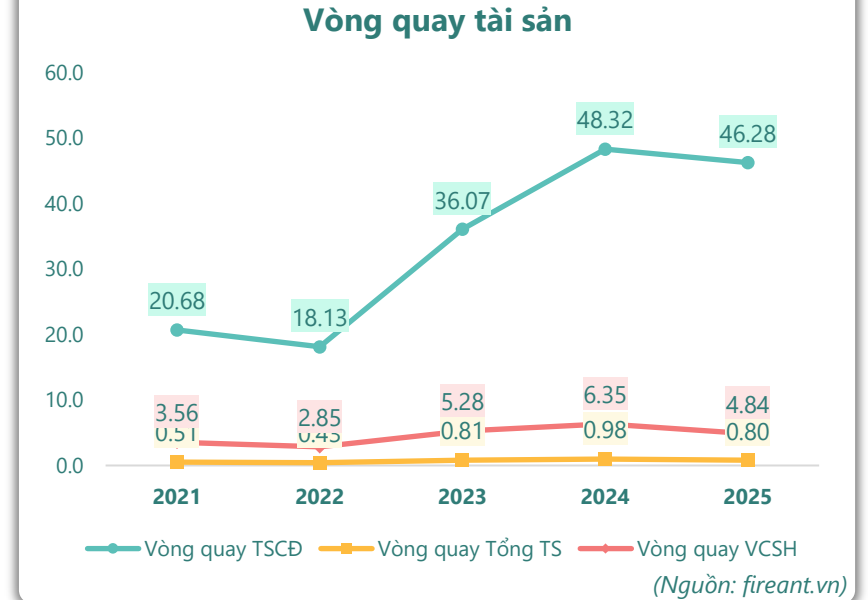
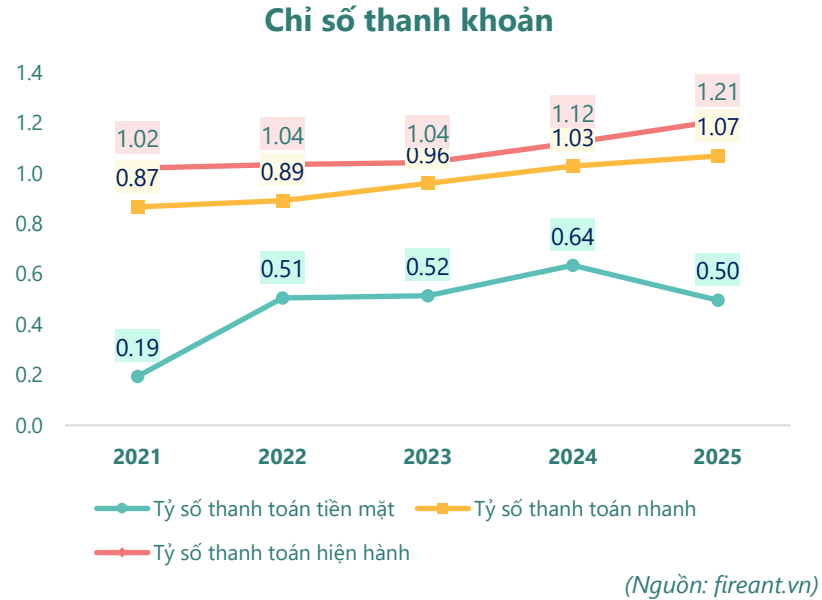
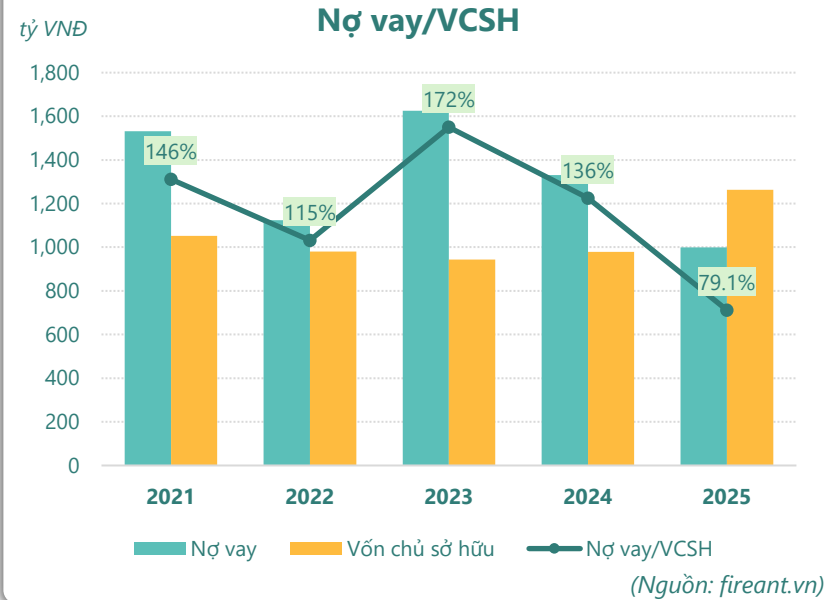


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,713	1,009	69.8%	5,426	6,101	-11.1%
Giá vốn hàng bán	1,616	1,066	51.6%	5,182	5,995	-13.6%
Lợi nhuận gộp	96.5	-57.3	268%	243	106	130%
Doanh thu HĐTC	-1.82	75.5	-102%	137	147	-7.2%
Chi phí TC	16.6	21.7	-23.3%	130	132	-1.7%
Chi phí lãi vay	12.0	18.1	-33.9%	62.6	91.2	-31.4%
LN trong công ty LKLD	1.42	7.50	-81.0%	8.01	1.31	513%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	13.0	7.00	86.4%	27.6	56.0	-50.7%
LN thuần từ HĐKD	66.4	-3.00	2314%	230	66.1	248%
Lợi nhuận khác	129	11.7	1005%	144	16.7	766%
LN trước thuế	196	8.71	2146%	375	82.8	353%
Lợi nhuận sau thuế	148	8.76	1589%	320	79.2	303%
LNST của CĐ cty mẹ	161	14.8	988%	338	92.7	265%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	462	252	-92.0	376	-555	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.10	29.9	9.03	12.8	14.6	1.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-126	159	-245	-39.1	-235
Tiền đầu kỳ	2,462	2,781	2,976	3,057	3,230	2,672
Lưu chuyển tiền thuần	355	156	76.0	143	-580	42.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-36.1	39.2	4.40	29.9	21.6	-13.9
Tiền cuối kỳ	2,781	2,976	3,057	3,230	2,672	2,701

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,385	6,117	20.7%
Tài sản ngắn hạn	6,562	5,258	24.8%
Tiền và tương đương tiền	2,701	2,976	-9.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.59	6.36	3.5%
Phải thu ngắn hạn	2,990	1,717	74.2%
Hàng tồn kho	757	439	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	107	119	-9.6%
Tài sản dài hạn	824	859	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.59	8.74	-93.3%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	10.8	13.1	-17.6%
Tài sản dở dang	37.3	36.8	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	559	551	1.5%
Tài sản dài hạn khác	101	130	-21.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,123	5,138	19.2%
Nợ ngắn hạn	5,430	4,685	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	998	1,330	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,505	1,500	0.4%
Nợ dài hạn	693	453	53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	1.11	-63.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,262	978	29.0%
Vốn chủ sở hữu	1,263	979	29.0%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

